

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C1
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

*Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
ngày 07/5/2019, về việc “Ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C1 -TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Vương

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Huỳnh Dư

2. Bà Phan Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C1 tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 306/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Tu Thị T** – sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Thôn H, xã C, TP C1, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

Bị đơn: Ông **Huỳnh Hữu D** - sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Thôn H, xã C, TP C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 05/11/2019, bản tự khai ngày 20/12/2018, Biên bản hòa giải ngày 15/3/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tu Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tu Thị T và ông Huỳnh Hữu D tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau từ năm 1992, nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 21/8/2014.

Quá trình chung sống: Sau khi kết hôn vợ chồng bà T và ông Huỳnh Hữu D sống tại thôn H, xã C, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian đầu vợ chồng bà T và ông D sống với nhau hòa thuận hạnh phúc, nhưng từ năm 2008 vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, không thể hòa giải được, ông D thường xuyên bỏ nhà đi ăn nhậu, không chăm lo tới vợ con và còn hành hung bà T, bà T cũng đã nhờ gia

đình hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành nhưng ông D không thay đổi. Từ tháng 4 năm 2018 đến nay vợ chồng bà đã sống ly thân không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa, nay bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà Tu Thị T trình bày vợ chồng bà có 03 con chung là cháu Huỳnh Thị Thúy L - sinh ngày 17/5/1992; cháu Huỳnh Tấn H - sinh ngày 14/11/1994; cháu Huỳnh Duy L - sinh ngày 26/9/2002. Đối với cháu Huỳnh Thị Thúy L và cháu Huỳnh Tấn H, nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Huỳnh Duy L - sinh ngày 26/9/2002. Vợ chồng ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giao cháu Huỳnh Duy L cho bà T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Tu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà T xác định hiện nay vợ chồng bà không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng đối với ông Huỳnh Hữu D, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục niêm yết, các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông Huỳnh Hữu D vẫn không cung cấp ý kiến của mình và không tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố C1:

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà Tu Thị T đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng ông Huỳnh Hữu D đã vi phạm quy định về nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Các tài liệu chứng có trong hồ sơ vụ án: Bản sao trích lục kết hôn, bản sao trích lục khai sinh của cháu Huỳnh Thị Thúy L, bản sao trích lục khai sinh của cháu Huỳnh Tấn H, bản sao giấy khai sinh của cháu Huỳnh Duy L, bản sao chứng minh nhân dân của bà Tu Thị T, bản sao sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Huỳnh Hữu D.

Ngày 21/12/ 2018, Tòa án nhân dân thành phố C1 tiến hành xác minh về nơi cư trú của ông Huỳnh Hữu D và tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng bà Tu Thị T và ông Huỳnh Hữu D tại thôn H, xã C, TP C1, tỉnh Khánh Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Tu Thị T yêu cầu tòa án nhân dân thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa giải quyết về ly hôn đối với ông Huỳnh Hữu D nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu D đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo để tham gia phiên họp và hòa giải, tham gia phiên tòa, nhưng ông Huỳnh Hữu D vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tu Thị T và ông Huỳnh Hữu D tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau từ năm 1992, nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 21/8/2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống: Sau khi kết hôn vợ chồng bà T và ông Huỳnh Hữu D sống tại thôn H, xã C, thành phố C1, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian đầu vợ chồng ông, bà sống với nhau hòa thuận hạnh phúc, nhưng năm 2008 vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, không thể hòa giải được, ông D thường xuyên bỏ nhà đi ăn nhậu, không chăm lo tới vợ con và còn hành hung bà T, bà T cũng đã nhờ gia đình hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành nhưng ông D không thay đổi. Từ tháng 4 năm 2018 đến nay vợ chồng bà đã sống ly thân không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa, nay bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà T kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn là hoàn toàn có cơ sở và cần được chấp nhận. Mặt khác, đối với ông Huỳnh Hữu D Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông D đến tham gia hoà giải, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ gia đình, nhưng ông D vẫn không đến tham gia hoà giải. Chứng tỏ ông D đã không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, việc vắng mặt của ông D chỉ nhằm gây khó khăn cho việc xin ly hôn của bà T, nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tu Thị T.

Về con chung: Bà Tu Thị T và ông Huỳnh Hữu D có 03 con chung là cháu Huỳnh Thị Thúy L - sinh ngày 17/5/1992; cháu Huỳnh Tấn H - sinh ngày 14/11/1994; cháu Huỳnh Duy L - sinh ngày 26/9/2002. Đối với cháu Huỳnh Thị Thúy L và cháu Huỳnh Tấn H, nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành, có cuộc sống tự lập và không bị nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; đối với cháu Huỳnh Duy L – sinh ngày 26/9/2002, hiện nay cháu L do bà đang trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Vợ chồng ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giao cháu Huỳnh Duy L cho bà T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy việc giao con chưa thành niên cho người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nhằm để con phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Đối với cháu Huỳnh Duy L đã trên 7 tuổi,

có nguyện vọng được sống cùng mẹ và hiện cháu đang sống ổn định với bà T; nay bà T yêu cầu được nuôi cháu L và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy cần căn cứ vào Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T.

Về tài sản chung: Bà Tu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[3] *Về án phí:* Bà Tu Thị T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Tu Thị T được ly hôn ông Huỳnh Hữu D.

[2]. *Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu của bà Tu Thị T: Giao cháu Huỳnh Duy L – sinh ngày 26/9/2002 cho bà Tu Thị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Huỳnh Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Trên cơ sở lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con; người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[3]. *Về tài sản chung:* Bà Tu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[4]. *Về án phí:* Bà Tu Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000180 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C1. Bà Tu Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. *Quyền kháng cáo:* Bà Tu Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Huỳnh Hữu D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND TP C1;
- THADS TP C1;
- UBND xã C,
thành phố C1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trương Văn Vương